

VĂN BIA CHÙA VIÊN THÔNG

Lược sử chùa Viên Thông

Chùa Viên Thông ở làng An Cựu, nay thuộc phường An Tây, thành phố Huế, phía tây nam núi Ngự Bình. Tài liệu xưa nhất có nói đến ngôi chùa này là bài văn bia tháp Vô Lượng của nhà sư Trung Quốc Thiện Kế. Ông viết (dịch): “*Năm Nhâm Dần [1722], sư [Liễu Quán] đến Thuận Hóa, ở tại tổ đình. Những năm Quý Sửu, Giáp Dần, Ất Mão [1733, 1734, 1735], thể theo lời xin của các vị hộ pháp, tế quan, cư sĩ và đệ tử, sư lần lượt mở bốn đại giới đàn. Năm canh Thân [1740], sư làm lễ Long Hoa phóng giới, rồi lại về tổ đình. Vị đương kim thánh quân chuộng đức mến Phật, ngưỡng mộ đạo vị của sư, xuống chiếu vời vào cung. Nhưng sư vốn cao thượng, chỉ ở suối rừng, nên tạ chiếu không đến. Mùa xuân năm Nhâm Tuất [1742], sư lại mở giới đàn tại chùa Viên Thông*”. Như vậy, chùa đã được xây dựng quy mô trước năm 1742 mới có thể mở giới đàn được, nhưng cụ thể là trong thời điểm nào? Chiếu ngược lên trước, theo truyền thuyết trong giới tùng lâm, thì nguyên nơi đây, ngài Liễu Quán khi còn “tâm sư học đạo” đã đến một am tranh (mao tự, thảo am) có sẵn tại đây⁽¹⁾ để tu tập thiền định. Cũng bài văn bia trên, có đoạn: “*Năm Ất Hợi [1695], sư lại ra Thuận Hóa, thụ giới Sa Di với hòa thượng Trường Thọ Thạch Liêm. Năm Đinh Sửu [1697], sư thụ giới Cụ Túc với Từ Lâm lão hòa thượng. Năm Kỷ Mão [1699], sư đi tham cứu khắp rừng thiền, chịu sống đạm bạc, lòng thường nghĩ: “Nếu có pháp nào là bậc nhất, ta quyết bỏ cả thân mạng theo pháp đó tu hành”. Nghe các nơi chùa chiền bảo nhau rằng: ‘Hòa thượng Từ Dung dạy người ta niệm Phật tham thiền vào hạng giới nhất’. Năm Nhâm Ngọ [1702], sư đến Long Sơn yết kiến hòa thượng Từ Dung xin học phép tham thiền. Hòa thượng khiến suy nghĩ câu: ‘Muôn pháp về một, một về nơi đâu?’”. Nói “Năm Ất Hợi [1695], sư lại ra Thuận Hóa, thụ giới Sa Di với hòa thượng Trường Thọ Thạch Liêm”, thì tất nhiên sư phải có chỗ an trú nào đó chứ không phải chùa Thiền Lâm, nơi vị hòa thượng Trung Quốc mở đại giới đàn và dung nạp đoàn hành hương của ông đến năm sáu chục người! Hà Xuân Liêm cho rằng: “*Sau khi giới đàn viên mãn, có thể ngài đã tìm một cái cốc gần Thiền Lâm viện để ở, và chính lúc này ngài mới đến chân Hòn Mô (Ngự Bình ngày nay) và gặp cái am tranh tại đó. Và chính trong lúc tâm sư học đạo này, ngài Liễu Quán đã khai lập an trú thiền thất tại am tranh vốn đã có từ xưa ở chân núi Ngự Bình. Như thế, sơ kỳ của chùa Viên Thông ở vào niên đại Ất Hợi (1695) vậy*”.⁽²⁾*

Vì không có tư liệu nào khác, nên ta cũng đành cứ tạm nhận chùa Viên Thông được sư Liễu Quán khai lập vào những năm cuối thế kỷ XVII trên cơ sở một am

tranh thờ thần của dân đi rừng, thời điểm khoảng năm 1695. Bấy giờ, đây còn là vùng rừng núi thâm u bóng cả cây già, nhiều loại dã thú hoạt động ngày đêm, phải là người có tâm có chí “quyết bỏ cả thân mệnh” để tu hành như sư Liễu Quán mới dám ở. Nhưng hai năm sau (1697), sư ra chùa Từ Lâm⁽³⁾ thụ giới với Từ Lâm lão hòa thượng và an trú tại đó với thầy, am tranh lại bỏ hoang. Rồi lão hòa thượng viên tịch (khoảng 1699), có lẽ sư trở lại am tranh, đến khi tham yết hòa thượng Từ Dung nhận công án (1702) thì sư rời Thuận Hóa vào cổ hương Phú Yên tu tập, rồi “*Một hôm, nhân đọc sách Truyền đăng lục, đến câu: “Chỉ vật truyền tâm, nhân bất hội xư”, sư chợt tỉnh ngộ, nhưng vì biển núi xa cách, không thể trình ngộ được*”. Năm 1708, sư ra Long Sơn gặp thầy, nhưng vẫn chưa được ấn khả, cũng không trở lại am tranh cũ, mà vào sâu hơn dựng chùa mới, về sau trở thành tổ đình Thuyền Tôn. Còn cái am tranh bỏ hoang thì vào thời điểm nào được xây dựng thành chùa? Có lẽ phải sau khi sư Liễu Quán đắc pháp, thu nhận đệ tử và nổi tiếng chân tu, chúa Nguyễn (Phúc Chú hay Phúc Khoát) mới cấp kinh phí cải tạo am tranh thành chùa và ban biển hiệu *Viên Thông tự* để kỷ niệm. Sư vẫn ở chùa Thuyền Tôn, chỉ cử một đệ tử ra trú trì chùa Viên Thông, người đầu tiên là Trí Thông, húy Tế Phổ, thụy Viên Tri, môn đệ trực tiếp của sư khi sư còn tại thế. Năm 1742, chính Tổ Liễu Quán đã mở đại giới đàn ở đây. Kế tiếp là Vĩnh Thành, húy Đại Nguyên, thụy Viên Đoan. Đến đây thì chùa Viên Thông chịu chung số phận như các chùa khác dưới thời Tây Sơn, hoang tàn, đổ nát. “*Các tượng Phật bằng gỗ tượng ngôi hoặc đứng lộ thiên giữa trời. Dân chúng quanh vùng lén lút lấy nón đội lên cho tượng và lấy toi lá mang vào cho thân tượng khỏi bị ướt nước mưa. Vì vậy dân gian quanh vùng Từ Tây còn truyền chùa Viên Thông là ‘chùa Phật đội nón mang toi’*”.⁽⁴⁾

Phải đợi đến sau khi vua Gia Long khôi phục Phú Xuân (1801) một thời gian, năm 1814, sư Quang Tuấn⁽⁵⁾ trùng hưng, chỉ đủ sức lợp tranh nên ít lâu sau bị cháy rụi, chỉ còn phế tích. Năm 1823, Dịch Quang hầu Tôn Thất Dịch cùng một số bạn bè xây dựng lại bằng ngói, có tiền đường, đổi tên Hưng Phúc. Tiếp theo, Quảng Ninh công Nguyễn Phúc Miên Mật hiệu Văn Đình tiên sinh cùng thân hào nhân sĩ sở tại sửa sang thêm, có Quang Phong đại sư húy Tánh Trạm đời thứ 39 trú trì. Năm 1866, sau cuộc khởi nghĩa của Đoàn Hữu Trưng, vì có một số nhà sư tham gia, nhất là sư Nguyễn Văn Quý trú trì chùa công Long Quang, vua Tự Đức giận lây đến thiên giới, ra lệnh dẹp các chùa công, bắt giam tăng nhân. Bà Hoàng Quý phi Vũ Thị Duyên muốn che chở cho bốn sư Liễu Triệt Từ Minh (Đoàn Thiên Thu, chắc cùng họ với Hữu Trưng), phải khóc lóc van xin mãi, vua mới nguôi, nhưng từ đó, nhiều chùa mất đi sự ngoại hộ của giới quan liêu, quý tộc, dần dần trở nên hoang phế, suy đồi, trong đó có chùa Viên Thông. Mãi đến năm Tự Đức 34 (1881), nhóm các công tử Nguyễn Phúc Hồng Thiết ở phủ Tuy Lý Vương, Thường Tín huyện công (không rõ tên) ở phủ Thường Tín quận vương cùng Quan Lộc đại phu hưu trí Lê Hữu Tự vận động quyên góp, trùng tu thành ngôi chùa ngói khang

trang. Nhưng rồi vì “không ủy thác được người”, nghĩa là không có sư trú trì tốt, chùa lại xuống cấp. Năm Thành Thái 1 (1889), sư Chân Kim Pháp Lâm (? -1898) thuộc dòng thiền Lâm Tế, ngang đời thứ 40 theo dòng kệ Minh Hải Pháp Bảo ở chùa Chúc Thánh (Quảng Nam), từ chùa Châu Lâm ở Bình Định ra, đến sửa sang. Các đợt trùng tu trên đều có văn bia để lại. Từ đó đến nay, chùa Viên Thông được truyền thừa liên tục,⁽⁶⁾ và còn được tu bổ mấy lần, năm 1929 (khắc biển chùa *Viên Thông tự*, do Hàn Thiện Nguyên và Văn Hiên Thiện Nhân công tôn nữ pháp danh Hỷ Thiện phụng cúng), năm 1932 (cải dựng di chỉ thảo am Liễu Quán thành điện Linh Tiêu thờ Mẫu, do bà Đoàn Huy Hoàng thái hậu cấp kinh phí), năm 1960, năm 1964 (làm thêm nhà tây), năm 1968 (sửa Linh Tiêu điện và làm thêm Tuệ Vân các), năm 1972 (làm thêm nhà đông). Chùa Viên Thông nghiêm nhiên trở thành một trong những danh lam cổ sát đất Thiền kinh.

Chùa hiện còn bốn tấm bia đá nhỏ: hai tấm gắn vào tả hữu mặt ngoài vách sau chánh điện (khắc văn năm 1881 và năm 1882), một tấm gắn vào vách sau án thờ trong chánh điện (khắc văn năm 1889) và một tấm gắn vào vách tiền đường (khắc văn năm 1823). Chùa Viên Thông có giá trị văn hóa cổ, là nơi Tổ Liễu Quán tu học. Chùa hiện còn tàng trữ nhiều di vật, như các bản khắc gỗ từ thế kỷ XVIII (in kinh sách), chiếc khánh đá thời Minh Mạng..., đáng gọi là một danh lam thắng cảnh.

Các bài văn khắc trên bia chùa

1. Văn bia năm Quý Mùi, Minh Mạng thứ 4 (1823)



Bia ghi việc trùng tu chùa năm Minh Mạng 4 (1823).

Dịch nghĩa:

Ngôi chùa cổ Viên Thông ở núi Ngự Bình đúng là một danh lam thắng tích. Năm Bính Ngọ, Cảnh Hưng thứ 48,⁽⁷⁾ Tây Sơn nổi loạn, phá hủy nhà chùa, chẳng còn lại thứ gì cả. Năm Tân Dậu,⁽⁸⁾ trăng trời đều sáng, nước nhà thống nhất.⁽⁹⁾ Gia Long năm thứ 13, Giáp Tuất, ngày tốt tháng Tư,⁽¹⁰⁾ hòa thượng Quang Tuấn làm tạm chùa tranh để có chỗ nương tựa. Ngày Quý Mão mồng sáu tháng Sáu Kỷ Mùi năm Quý Mùi, Minh Mạng thứ 4,⁽¹¹⁾ ông hội chủ Dịch Quang hầu⁽¹²⁾ ở Phủ Tông Nhân⁽¹³⁾ chúc Tả Thống chế dinh Thị Trung⁽¹⁴⁾ (quản các đội Tả Hâu, Hữu Hâu, Trung Hâu Nhất thuộc về Nội Hâu, gia hai cấp kỷ lục ba lần, Dịch Quang hầu kiêm Tả Thống chế dinh Thị Trung), cùng với quan viên binh lính các vệ xây dựng lại chùa ngôi, gồm chính đường, tiền đường mỗi thứ một tòa, đôi làm chùa Hưng Phúc, để cho đất phúc lâu dài. Ngửa mong:

Cơ đồ nhà vua bền vững,
Mặt trời nhà Phật sáng thêm.

2. Văn bia năm Tân Ty, Tự Đức thứ 34 (1881)

Dịch nghĩa:

Mùa xuân năm Tân Ty (1881) thời Tự Đức, chú Thường Tín huyện công⁽¹⁵⁾ mời tôi cùng ông thân hào họ Lê chúc Quang Lộc đại phu đã hưu trí đem người nhà đi chơi núi. Chợt thấy bên trái núi Ngự Bình có cái đình bỏ hoang, qua đấy nghỉ ngơi, mới biết là chùa Viên Thông. Trông thấy tường thành đổ nát, cỏ rêu dơ dáy, ai nấy thở than. Quá xúc động thì phát sinh lòng xót thương, lời nói ấy đúng thay! Gọi dân trong làng đến hỏi thì họ kể rằng ông Dịch Quang hầu, đến ông Quảng Ninh công,⁽¹⁶⁾ rồi kế tiếp thân sĩ bản xã sửa lợp nhiều lần. Nhưng vì không gửi gắm được người, nên đến nỗi bao phen hưng phế đường này! Nay, cả đoàn trong phở ta thấy cảnh sinh tình, từ tâm dậy động, cùng lòng chung sức và quyền góp những kẻ có duyên lành trong khách thập phương. Bèn sửa sang lại, thay đổi kiểu thức cũ mà lợp ngôi. Tuy không có vẻ sang quý của gỗ kiền gỗ trắc, không kèo chạm, chẳng vách xây, nhưng lấy mây trắng làm rào giậu, lấy núi xanh⁽¹⁷⁾ làm bình phong, thực rõ là đơn sơ và tiết kiệm. Rồi chọn người lớn nhất trong phở mà có năng lực để làm chủ việc chi thu. Mùa đông, công trình hoàn tất. Nhân liệt kê nhóm người dưới đây nhằm khích lệ đời sau làm việc thiện vậy.

Hồng Thiết⁽¹⁸⁾ kính ghi.

[Danh sách tín cúng]: Phạm Thị Tĩnh, vợ chính của ông Thường Tín huyện công; Lê Hữu Tự, chúc Quang Lộc tự khanh, cùng vợ chính Võ Thị Tham; Công tử Hồng Thiết cùng vợ chính Ngô Thị Cận, và Nguyễn Tuệ; Nguyễn Thị Ngoạn, vợ chính của ông họ Nguyễn chúc Thái bộc tự khanh trong phủ; Cao Hữu Tuân, nguyên Viên ngoại lang, cùng vợ thứ Nguyễn Thị Cúc; Nguyễn Thị Lợi, Trần Thị



Ảnh lớn: Mặt sau chính điện chùa Viên Thông.

Ảnh nhỏ: Bia ghi việc trùng tu chùa năm 1881 (trái) và năm 1882 (phải).

Tứ, Trần Thị Thành, Dương Thị Đức; Nguyên phổ cũ hiện còn bốn người: Hiệp quân Lê Hữu Duy, Đỗ Đoan Quế, tri hương Lê Phú Thông, Lê Văn Thương.

3. Văn bia năm Nhâm Ngọ, Tự Đức thứ 35 (1882)

Dịch nghĩa:

Trong vùng kinh đô Phú Xuân nước ta, danh lam thắng tích không ít. Duy ở phía nam Kinh thành có núi tên Ngự Bình, phía đông núi có chùa tên Viên Thông, là nơi nổi tiếng bậc nhất chốn sơn lâm vậy. Chùa do hòa thượng Trí Thông dựng lên, Dịch Quang hầu sửa lại, thầy Vân Đình⁽¹⁹⁾ tiếp nối. Thế nhưng đến nay chưa được hơn trăm năm mà hưng phế chẳng phải một lần, khiến cho người ta thương xót cũng không chỉ một lần! Dây vàng bẻ quý, đạo chẳng dứt cùng, nên mùa đông năm ngoái, phổ Tập Phước sửa sang làm lại, phước quả tròn đầy, núi ao khởi sắc. Bây giờ, khách thập phương tụ họp như mây. Tốt đẹp thay! Thịnh vượng thay! Mà bọn ta cũng may mắn gặp được dịp ấy vậy. Phổ Tập Phước cứu vãn cho khỏi hư

nát, có người như thế thì cũng có của như thế. Bọn ta kết mỗi duyên lành, vui mừng cúng Phật, tuy núi Thái Sơn, biển Đông Hải không thể đo lường cao sâu, nhưng một nắm đất, một giọt nước há rằng không bỏ ích? Người trên thì vui vẻ rộng mở hoa lòng, người dưới thì thật thà cúng dâng vật mọn; ấy là cái kế hoạch làm cho sự nghiệp lớn lao được lâu bền. Cho nên đeo đá cùng làm bài minh để lại về sau không mục nát vậy.

Khắc ngày tốt mùa đông năm Nhâm Ngọ (1882), niên hiệu Tự Đức.

[Danh sách tín cúng]: Lê Thị Tính, thiếp trong phủ Thọ Xuân Vương;⁽²⁰⁾ Nguyễn Hữu Thị Nghĩa, thiếp trong phủ An Xuyên quận công;⁽²¹⁾ Hoàng Thị Giám, vợ thứ ông Văn Minh Điện Đại học sĩ họ Trần;

Tôn Nữ Thị Quyên, vợ chính ông Tham tri Bộ Lễ họ Nguyễn; Lư Thị Trúc, vợ thứ ông Thị lang Bộ Binh họ Tôn Thất; Tôn Nữ Thị Tú, vợ thứ ông Phó vệ úy vệ Kim Ngô họ Trần; Trần Thị Vạn, vợ chính ông Suất đội Hồ Văn Khoa; Hoàng Thị Hiền, vợ chính ông Thừa biện; Công Nữ Đường Đường, Bùi Thị Tú, Phạm Thị Huyền, Phan Thị Phúc, Lê Thị Yên; Phạm Thị Đoan pháp danh ... Tường, vợ thứ của ông Chương vệ vệ Kinh Tượng; Phạm Thị Thu Cúc, pháp danh ... Duy.

4. Văn bia năm Kỷ Sửu, Thành Thái 1 (1889)



Bia ghi việc trùng tu chùa năm Thành Thái 1 (1889).

Dịch nghĩa:

Năm Kỷ Sửu, Thành Thái năm đầu.

Đại sư Pháp Lâm húy Chân Kim ở chùa Châu Lâm tỉnh Phú Yên lại mở rộng chùa Viên Thông, cùng đệ tử và thiện nam tín nữ thập phương trong đạo bỏ tiền góp sức giúp vào cho xong. Xin khắc đầy đủ phương danh vào đá, mãi mãi muôn nghìn năm không mất.

Kê như sau:

Từ Dũ Thái hoàng Thái hậu ở cung Gia Thọ;⁽²²⁾ Trang Huy Thuận Hiếu Thái hoàng Thái hậu;⁽²³⁾ Hoàng thái hậu pháp danh Như Trạch;⁽²⁴⁾ Nguyễn Thị Đào pháp danh Thanh Nhã, vợ Phò quốc công;⁽²⁵⁾ Trần Thị Biện pháp danh Như Hòa, vợ ông Đông Các Điện;⁽²⁶⁾ Phạm Thị Tĩnh pháp danh Như Huyền, vợ Thường Tín quận vương; Trần Đình Phác, Thượng thư Bộ Hộ; Ma Thị Trinh pháp danh Như Cát, vợ ông Tá lý Phạm Phú Lâm; Chương ấn Bùi Xuân Huyền; Công tử Hồng Linh pháp danh Như Tánh; Phạm Thị Bình pháp danh Như Định; Ngô Thị Mị pháp danh Như Hằng; Hồ Thị Nhật pháp danh Như Nhật; Đào Thị Liên pháp danh Như Đài; Nguyễn Thị Khảo pháp danh Như Nguyệt; Trần Thị Vạn pháp danh Như Nhất; Nguyễn Thị Tạo pháp danh Như Đạt; Trần Thị Liễu pháp danh Như Thông; Hồ Thị Điền pháp danh Như Cần; Võ Thị Thái pháp danh Như Chí; Trương Thị Dần pháp danh Như Nghĩa; Nguyễn Thị Bính pháp danh Như Thuận; Nguyễn Thị Nhân pháp danh Như Trí; Trần Thị Tuân pháp danh Như Trung; Trần Thị Tương pháp danh Như Phùng; Nguyễn Thị Xán pháp danh Như Lãng; Phạm Thị Vị pháp danh Như Tường; Nguyễn Thị Nhung pháp danh Như Nhan; Hồ Thị Thanh pháp danh Như Lương; Nguyễn Thị Khả Hỷ pháp danh Như Nguyệt; Đặng Thị Linh pháp danh Như Thể; Phạm Thị Nam pháp danh Như Lý.

Đệ tử là đại sư húa Như Thừa, tự Giải Trí, hiệu Hoảng Nguyên,⁽²⁷⁾ kính dựng bia.

CHÚ THÍCH

- (1) Hà Xuân Liêm cho rằng “am tranh ấy có thể là của dân đi làm rừng dựng lên để thờ “sơn thần thổ địa”, để cầu sự bảo hộ, yên ổn trong việc làm ăn nơi thâm sơn cùng cốc ở thế kỷ XVII, XVIII, và nhà nghiên cứu kể lại truyền thuyết dân gian: “Ngày xưa, có một nhà sư đi từ ngã cửa Tư Hiền (thực ra vào thời đó còn gọi là cửa Tư Dung) lên, len lỏi theo đường mòn của dân đi rừng để vào chân Hòn Mồ, gặp cái am tranh ấy, nhà sư đã nói: “Am thờ gì, và thờ ai không biết, cho ta mượn để tu hành đã”. Nói xong, ngài dẹp lư hương để vào một bên và quét dọn sạch sẽ thành một trú xứ, gần như là một phương trượng, ngài thiết một bàn Phật nhỏ, và ngày đêm tụng kinh, niệm Phật, tọa thiền. Một mình ngài, không có thị giả hoặc đệ tử gì cả. Đêm hôm đầu tiên có ngài ở am tranh ấy, thì dân ở rải rác quanh vùng đều được vị thần ở am tranh báo mộng cho biết là có vị Bồ Tát quá lớn đến “choán” (?) mất chỗ của vị thần” (*Những chùa và tháp Phật giáo ở Huế*, sđd, tr.199, 200). Truyền thuyết dân gian bao giờ cũng bắt nguồn từ hiện thực và thần thoại hóa, nên cái cốt lõi của nó cũng khá đáng tin.
- (2) Hà Xuân Liêm, *Những chùa và tháp Phật giáo ở Huế*, sđd, tr. 203-204.
- (3) Chùa tọa lạc trên sườn đồi phía đông dốc Nam Giao (đường Điện Biên Phủ), phường Thủy Xuân, thành phố Huế (xem thêm chú thích ở mục văn bia chùa Thuyền Tôn). Hiện nay, khuôn viên chùa rộng khoảng 10.000m² đất đồi, chia thành nhiều khu: vườn hoa, vườn cây ăn quả, vườn cây bóng mát; con đường lên chùa quanh co giữa đám cây xanh tươi đẹp dễ; chung quanh không có nhà dân, nhưng phía sau có một am Thánh Mẫu chặn ngang lối đi. Các kiến trúc bố trí theo hình chữ 丁 *đinh*. Điện Phật cổ kính, thấp nhỏ, trông như ngôi từ đường, quay hướng nam, nhìn ra cổng trụ biểu xa xa; bộ sườn gỗ, trên đòn tay có ghi dòng chữ “啟定六

年 *Khải Định lục niên*” là năm trùng tu (1921). Ngôi nhà khách do gia đình Hồng Kháng, con Tùng Thiện Vương làm, bộ sườn gỗ chạm trổ, vách đổ, cột treo nhiều câu đối chằng liên quan gì đến chùa chiền... Nhà tăng, nhà thiền, nhà bếp đều mới xây dựng thêm gần đây, các năm 1986 - 1996. Nội thất bài trí thờ tiền Phật, hậu Tổ, tả hữu linh theo thông lệ; trên bàn linh có chân dung một số nhân vật phòng Tùng Thiện đặt thờ sẵn đó trước khi thầy Huệ Phước đến. Di vật cổ là bức hoành “慈林寺 *Từ Lâm tự*”, lạc khoản “*Tự Đức thập bát niên cửu nguyệt sơ tứ nhật phụng tạo*” (23/10/1865), “*Hội chủ Lệnh phi Nguyễn thị... phụng cung*”. Chùa không lớn, nhưng cổ, thuộc vào hàng danh lam thắng cảnh. Khu vườn hoa giàu chất thơ.

- (4) Hà Xuân Liêm, *Những chùa và tháp Phật giáo ở Huế*, sđd, tr. 208.
- (5) Long vị trong chùa đề: *Tự Lâm Tế chính tông tam thập bát đại Quang Tuấn húy (thượng) Đạo (hạ) Thiện thụy Viên Trường chi mạo tạo*.
- (6) Đệ tử của Pháp Lâm là Như Thừa Hoàng Nguyễn kế thế thầy trú trì (1898-1924) không sửa chữa gì, chỉ khai khẩn ruộng đất tam bảo. Sư Thị Bình Diệu Khai tiếp theo mới nâng cấp, mở rộng cảnh chùa.
- (7) Năm Bính Ngọ, Cảnh Hưng thứ 48: Dương lịch năm 1786. Năm này, Trung Ương Hoàng đế Nguyễn Nhạc sai em là Nguyễn Huệ đem quân Tây Sơn ra đánh chiếm Thuận Hóa, quân chúa Trịnh tan rã. Nhân đà thắng lợi, Nguyễn Huệ thắng tiến ra Thăng Long lật đổ chúa Trịnh, trả quyền lại cho vua Lê.
- (8) Năm Tân Dậu: Dương lịch năm 1801. Năm này, trong khi đang bao vây quân Tây Sơn ở Bình Định, Nguyễn Phúc Ánh theo mưu kế của Võ Tánh và Ngô Tông Chu “thí tướng”, bất ngờ đem quân ra đánh chiếm lại Thuận Hóa, vua Cảnh Thịnh nhà Tây Sơn thua chạy ra Bắc.
- (9) Nước nhà thống nhất: nguyên văn “xa thư nhất thống”, lấy điển “xa đồng quỹ, thư đồng văn”.
- (10) Tháng Tư năm Gia Long thứ 13: Dương lịch khoảng từ 20/5 đến ngày 17/6 năm 1814.
- (11) Ngày Quý Mão mồng sáu tháng Sáu Kỷ Mùi năm Quý Mùi, Minh Mạng thứ 4: Dương lịch là ngày 13/7/1823.
- (12) Dịch Quang hầu: tên Nguyễn Phúc Dịch, thuộc hệ tông thất nhà Nguyễn nên cũng gọi là Tông Thất Dịch, sau đổi Tôn Thất Dịch. Ông là con trai của Nguyễn Phúc Xuân, cháu nội chúa Nguyễn Phúc Khoát. Khi quân Tây Sơn đánh chiếm Gia Định, Nguyễn Phúc Xuân đem cả gia đình chạy sang Thái Lan để cầu viện rồi chết ở bên ấy. Tôn Thất Dịch sinh tại Thái Lan năm Kỷ Sửu (1769); đến năm Ất Ty (1785), Nguyễn Ánh sang Vọng Các (Bangkok), ông đi theo rồi cùng về Gia Định năm Đinh Mùi (1787), được cho làm Cai đội (1799), thăng Vệ úy vệ Tể Vũ (1801). Năm Gia Long thứ 8 (1809), ông làm Vệ úy vệ Tả Nhất quân Thị Trung, thăng Thị Nội Thống chế (1816) rồi chuyển Thị Trung Tả Thống chế (1818). Năm Minh Mạng 2 (1821), ông sung Bắc tuần tùy giá thị vệ đại thần, theo vua ra Thăng Long trong dịp bang giao với nhà Thanh (nhận sắc phong), sau đó thăng Đô thống chế Hữu Dinh quân Thần Sách (1824), rồi lãnh án trấn Thanh Hóa (1826), đến năm 1828, vua lệnh gọi về kinh, chưa kịp lên đường thì bị bệnh mất.
- (13) Phủ Tông Nhân: Cơ quan trông coi hoàng tộc tôn thất, do vua Gia Long đặt ra, vị đứng đầu là Tông nhân lệnh, phẩm hàm trên cả nhất phẩm. Về sau, vua Thiệu Trị đổi tên là Tôn Nhơn Phủ, vì húy của mình.
- (14) Thị Trung: từ dùng để gọi các đơn vị thân cận với nhà vua, trực tiếp do nhà vua sai khiến và phục vụ ngài, còn các đơn vị hoạt động bên trong Hoàng Thành thì gọi là Thị Nội, Thuộc Nội.
- (15) Thường Tín huyện công: Huyện công là tước phong cho con cháu các thân công (tức con cháu các hoàng tử) được tập tước. Trong *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*, các tác giả cho rằng đó là

- Thường Tín quận vương Nguyễn Phúc Bính, con trai thứ 11 của vua Gia Long, nhưng không đúng, vì ông này là Định Viễn quận vương, hoàng tử thứ sáu, sinh năm 1797, mất năm 1863, còn Thường Tín quận vương là Nguyễn Phúc Cự, đúng là hoàng tử thứ 11, sinh năm 1810, mất năm 1849. Cả hai ông đều không còn để đi chơi núi năm 1881 được. Vậy ông huyện công đây là con hay cháu của Nguyễn Phúc Cự, tập tước Thường Tín của ông cha; con thì đúng hơn, vì Hồng Thiết gọi bằng chú (thúc). Nhưng chúng tôi không rõ tên và hành trạng.
- (16) Quảng Ninh công: tức Nguyễn Phúc Miên Mật, hoàng tử thứ 30 của vua Minh Mạng, mẹ là Huệ tần Trần Thị Huân, sinh ngày mồng 4 tháng Bẩy năm Ất Dậu (17/8/1825), hiệu Văn Đình, thông minh, ham học; năm 1840 được phong Ninh quốc công, đến năm 1842 được tấn phong Quảng Ninh công. Tính khiêm cung, hiếu thuận; lập Tự Hương thư viện làm nơi đọc sách và chiêu tập danh sĩ xướng họa, đàm luận văn thơ, riêng ông có *Hân nhiên thi tập*. Ông mất ngày mồng 10 tháng Tư năm Đinh Mùi (23/5/1847).
- (17) Núi xanh: nguyên văn là Thương Sơn, tên ngọn núi phía tây nam Kinh thành Huế, nơi tọa lạc Hiếu Lăng (lăng vua Minh Mạng), vì trên đỉnh núi có hình như cái kho nên đặt tên Thương Sơn (Thương là cái kho). Như vậy, Thương Sơn không phải là núi xanh, nhưng tôi vẫn dịch là “núi xanh” để đối với “mây trắng” cho có hình ảnh đẹp hơn.
- (18) Nguyễn Phúc Hồng Thiết (1848-1937) là con trai thứ 18 của Tuy Lý Vương Miên Trinh, tự Lục Khanh, hiệu Liên Nghiệp Hiên. Dưới thời Đồng Khánh, ông được bổ Kiểm thảo Viện Hàn Lâm, tham gia soạn bộ sách *Đại Nam quốc cương giới vừng biên* cùng Hoàng Hữu Xứng. Qua thời Thành Thái, ông làm Biên tu Quốc Sử Quán, rồi Tá lý Bộ Hình, thăng Án sát sứ tỉnh Quảng Nam, đổi Bố chánh tỉnh Bình Thuận. Năm 1911 ông về kinh giữ chức Thị lang Bộ Công, rồi về hưu sống tại Vỹ Dạ với hàm Tham tri Bộ Lễ. Tác phẩm của ông có *Liên Nghiệp Hiên tập* (thơ), *Luân lý đồ thuyết* (văn), *Việt sử diễn nghĩa tứ tự ca* (cùng soạn với Hồng Nhung).
- (19) Thầy Văn Đình: Văn Đình là hiệu của Quảng Ninh công Miên Mật (xem chú 16).
- (20) Thọ Xuân Vương: tức Nguyễn Phúc Miên Định (1810-1886), hoàng tử thứ ba của vua Minh Mạng, có tiếng thơ văn, phủ thờ ở phường Phú Cát, thành phố Huế (xưa là ấp Đông Trì, thuộc xã Phú Xuân).
- (21) An Xuyên quận công: tức Nguyễn Phúc Miên Bàng (1838-1902), hoàng tử thứ 76 của vua Minh Mạng.
- (22) Từ Dũ Thái hoàng Thái hậu: tức bà Phạm Thị Hằng, vợ vua Thiệu Trị, mẹ vua Tự Đức. Gia Thọ là cung riêng dành cho bà ở trong Cẩm thành.
- (23) Trang Huy Thuận Hiếu Thái hoàng Thái hậu: tức bà Vũ Thị Duyên, Hoàng quý phi của vua Tự Đức, con đại thần Vũ Xuân Cẩn.
- (24) Hoàng thái hậu: không ghi rõ tên, nhưng đây chắc là bà Phan Thị Điều, vợ của Nguyễn Phúc Ưng Chân, thường gọi là vua Dục Đức.
- (25) Phò quốc công: tức Phan Đình Bình (xem văn bia chùa Kim Quang).
- (26) Đông Các Điện: tức hàm Đông Các Điện Đại học sĩ, có thể là Nguyễn Hữu Độ.
- (27) Sư Hoàng Nguyễn có lẽ là đệ tử của Pháp Lâm, vì pháp húy cũng theo dòng kệ của chùa Chúc Thánh ở Quảng Nam, thuộc đời thứ 41 dòng Lâm Tế. Theo Hà Xuân Liêm, sư người làng Bao La, tổng Thanh Cẩn, huyện Quảng Điền, phủ Thừa Thiên (nay thuộc xã Quảng Phú, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế), không rõ thế danh và năm sinh. Sư đã có công khai khẩn cho chùa ba mẫu đất; năm 1924, sư muốn thiêu thân cúng dường chư Phật,

nhưng Viên Thành Thượng Nhân chùa Tra Am và Giác Viên hòa thượng chùa Hồng Khê phản đối, nên sự tịch cốc từ ngày 8/4 đến ngày 15/5 thì viên tịch, kế thế trú trì là sư Thị Bình Diệu Khai Xuân Thái.

PHỤ LỤC

1. Văn bia năm Quý Mùi, Minh Mạng thứ 4 (1823)

Nguyên văn:

御屏山圓通古寺眞爲勝跡名藍景興肆拾捌年丙午西山扇亂徹下寺宇靡有孑遺辛酉年日月重光車書一統嘉隆拾叁年肆戌四月吉日光俊和尚草葺構造有依明命肆年癸未陸月己未初陸日癸卯會主宗人府侍中左統制管內侯衛左侯右侯中侯一各隊加貳級紀錄叁次○*光侯兼侍中左統制同諸衛員兵等重造瓦寺正堂前堂各一改爲興福寺永其福地仰惟

皇圖鞏固

佛日增輝

Phiên âm:

Ngự Bình sơn Viên Thông cổ tự chân vi thắng tích danh lam. Cảnh Hưng tứ thập bát niên Bính Ngọ, Tây Sơn phiến loạn triệt hạ, tự vũ mỹ hữu kiết di. Tân Dậu niên, nhật nguyệt trùng quang, xa thư nhất thống. Gia Long thập tam niên, Giáp Tuất tứ nguyệt cát nhật, Quang Tuấn hòa thượng thảo tập cấu tạo hữu y. Minh Mạng tứ niên, Quý Mùi, lục nguyệt Kỷ Mùi, sơ lục nhật Quý Mão, hội chủ Tông Nhân Phủ, Thị Trung Tả Thống chế quản Nội Hầu vệ Tả Hầu, Hữu Hầu, Trung Hầu Nhất các đội gia nhị cấp kỷ lục tam thứ Dịch Quang hầu kiêm Thị Trung Tả Thống chế đồng chư vệ viên binh đẳng trùng tạo ngọa tự chính đường, tiền đường các nhất, cải vi Hưng Phúc tự, vĩnh kỳ phúc địa. Ngưỡng duy:

Hoàng đồ củng cố.

Phật nhật tăng huy.

2. Văn bia năm Tân Ty, Tự Đức thứ 34 (1881)

Nguyên văn:

嗣德辛巳春常信縣公叔招予與致紳光祿大夫黎等攜眷山遊忽睹御屏山之左側有廢亭往憩焉方知圓通寺也見其雄堞圯毀蓁莽臭穢咸皆慨嘆感極而悲信哉言乎遂問諸村人則云始憚光侯繼而廣寧公又繼以本社紳士蓋葺多次然委托未得其人致廢興者數耳茲同譜人等觸景興懷慈心勃發協同心力並譜勸十方之有善緣者乃重修焉易其舊制鎮以陶瓦雖無櫺櫺楔稅之華不斷櫟之列牆以白雲爲藩籬倉山爲屏風昭其朴且儉也乃選擇譜中之長而賢主以出納焉冬工告成因列敘同人于左爲來者樂善之勸云

洪設謹誌

Phiên âm:

Tự Đức Tân Ty xuân, Thường Tín huyện công thúc chiêu dư dữ trí thân Quang Lộc đại phu Lê đẳng huê quyền sơn du, hốt đồ Ngự Bình sơn chi tả trắc hữu phế đình; vãng khế yên, phương tri Viên Thông tự dã. Kiến kỳ trĩ điệp bỉ hủy, trần mǎng xú uế, hàm giai khái thán! Cảm cực nhi bì, tín tai ngôn hồ! Toại vấn chư thôn nhân tắc vân: Thủy Dịch Quang hầu, kế nhi Quảng Ninh công, hựu kế dĩ bản xã thân sĩ cái tập đa thứ, nhiên ủy thác vị đắc kỳ nhân, trí phế hưng giả sở nhĩ. Tự đồng phổ nhân đẳng xúc cảnh hưng hoài, từ tâm bột phát, hiệp đồng tâm lực tịnh phổ khuyến

* Chữ trong dấu ○ là chữ DỊCH trong phần mềm chữ Hán không có. Tạm chú thích: Gồm bộ 日 + 𠂔

thập phương chi hữu thiện duyên giả, nãi trùng tu yên. Dịch kỳ cựu chế, trấn dĩ đào ngổa, tuy vô đàn lô tiết chuyết chi hoa, bất trắc duyên chi liệt tường, dĩ bạch vân vi phiên ly, Thương Sơn vi bình phong, chiêu kỳ phác thả kiệm dã. Nãi tuyền phổ trung chi trưởng nhi hiền, chủ dĩ xuất nạp yên. Đông, công cáo thành, nhân liệt tự đồng nhân vu tả vi lai giả lạc thiện chi khuyển vân.

Hồng Thiết cần chí.

[Danh sách tín cúng xin xem phần dịch nghĩa]

3. Văn bia năm Nhâm Ngọ, Tự Đức thứ 35 (1882)

Nguyên văn:

我國家春京轄下梵宮勝跡者不少維鳳城之南有山曰御屏山之陽有寺曰圓通尤諸山之第一名區也智通和尚作之懌光侯述之雲亭先生嗣之厥然未經百餘年于茲而興廢不一令人感慨傷之亦不一金繩寶筏道不終窮去年冬集福譜重輪奐之福果圓成湖山起色于辰十方雲集猗與盛哉而吾曹亦幸際其會也集福譜深懲宿弊有其人有其產焉某等深契善緣樂同獻佛雖泰山滄海莫測崇深而寸壤細流豈云無補大家歡喜齊放心花少申芹暴之誠洪圖久遠之計是以斤石同銘用垂不朽云

嗣德壬午年冬吉鑑

Phiên âm:

Ngã quốc gia Xuân kinh hạt hạ, phạm cung thắng tích giả bất thiếu, duy Phụng thành chi nam hữu sơn viết Ngự Bình, sơn chi dương hữu tự viết Viên Thông, vuư chư sơn chi đệ nhất danh khu dã. Trí Thông hòa thượng tác chi, Dịch Quang hầu thuật chi, Vân Đình tiên sinh tự chi, quyết nhiên vị kinh bách dư niên vu tự nhi hưng phế bất nhất, linh nhân cảm khái thương chi diệc bất nhất. Kim thăng bảo phiệt, đạo bất chung cùng, khứ niên đông, Tập Phước phổ trùng luân hoán chi, phước quả viên thành, hồ sơn khởi sắc. Vu thời, thập phương vân tập, y dư thịnh tại! Nhi ngô tào diệc hạnh tế kỳ hội dã. Tập Phước phổ thâm trùng túc tệ, hữu kỳ nhân, hữu kỳ sản yên. Mỗ đẳng thâm khế thiện duyên, lạc đồng hiền Phật. Tuy Thái Sơn thương hải mạc trắc sùng thâm, nhi thốn nhưỡng tế lưu khởi vân vô bổ? Đại gia hoan hỷ tế phóng tâm hoa, thiếu thân cần bặc chi thành, hồng đồ cửu viễn chi kế, thị dĩ cân thạch đồng minh, dụng thù bất hủ vân.

Tự Đức Nhâm Ngọ đông cát thuyên.

[Danh sách tín cúng xin xem phần dịch nghĩa]

4. Văn bia năm Kỷ Sửu, Thành Thái 1 (1889)

Nguyên văn:

成泰元年歲次己丑富安省珠林寺諱上真下金號法霖大師重興圓通寺全弟子並十方本道善男信女同出貲合力贊成具有芳名銘誌于石永千萬年而弗替

計。。。。。

弟子諱上如下承字解智號弘願大師立

Phiên âm:

Thành Thái nguyên niên, tuế thứ Kỷ Sửu.

Phú An [Yên] tỉnh Châu Lâm tự hựu (thượng) Chân (hạ) Kim, hiệu Pháp Lâm đại sư, trùng hưng Viên Thông tự, đồng đệ tử tịnh thập phương bốn đạo thiện nam tín nữ đồng xuất tỷ hợp lực tán thành, cụ hữu phương danh minh chí vu thạch, vĩnh thiên vạn niên nhi phát thể.

Kê:

[Danh sách tín cúng xin xem phần dịch nghĩa]

Đệ tử hựu (thượng) Như (hạ) Thừa tự Giải Trí, hiệu Hoàng Nguyên đại sư lập.